

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HC-ST

Ngày 29 - 9 - 2022

*V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Chí Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Tiến Dũng

2. Ông Phạm Ngọc Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:
Ông Bàn Quang Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 31/2022/HC-ST ngày 31/5/2022 “*Về khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐST-HC ngày 31/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2022/QĐST-HC ngày 18/9/2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lương Thị T.

Địa chỉ: Thôn T, xã Gia P, Huyện B, tỉnh Lào Cai.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Văn Minh N; Địa chỉ: Số 16 lô 3 Phú H, đại lộ Trần H, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân Huyện B.

Địa chỉ: Đường 19/5 thị trấn Phố L, Huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Minh Q - Chức vụ: Chủ tịch UBND Huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Huyện B. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Văn C, Bà Nguyễn Thị H - Cùng địa chỉ: Thôn Xuân L, xã Gia P, Huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Lương Thị T, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là ông Văn Minh N trình bày:

Bà Lương Thị T kết hôn với ông Phạm Xuân H, tên khác: Phạm Văn H năm 1975 (ông H chết năm 2012) sau khi kết hôn, bà T cùng gia đình nhà chồng sử dụng thửa đất vườn rừng của ông cha để lại tại vạt đồi Thôn T, xã Gia P, Huyện B, tỉnh Lào Cai, vị trí thửa đất như sau:

- Phía Đông giáp đất hộ ông Hoàng Quốc T.
- Phía Tây giáp đất hộ ông Phạm Văn M (đã chết) hiện tại con ông là Phạm Văn T đang sử dụng.
- Phía Bắc giáp đất hộ ông Phạm Văn H (đã chết).
- Phía Nam giáp đất hộ nhà Thúy D.

Năm 1998 gia đình bà T được Ủy ban nhân dân (UBND) Huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) số N599723, vào sổ số 00053/QSDĐ/428/QĐ ngày 31/12/1998 mang tên hộ ông Phạm Văn H, địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã Gia P, Huyện B, tỉnh Lào Cai (Thửa đất số 1-VI, tờ bản đồ số 222, diện tích 64.000m², loại đất R.T.S.X, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2048). Nguồn gốc đất do bố mẹ ông H khai hoang từ thời pháp thuộc để lại, gia đình liên tục canh tác từ đó đến nay và có nhiều cây gỗ to trên thửa đất đó.

Đầu năm 2022, gia đình bà T khai thác thì ông C đến ngăn cản và cho rằng thửa đất đó đã được cấp Giấy chứng nhận. Bà đã làm đơn đến UBND xã Gia P đề giải quyết, trong quá trình giải quyết thì bà được biết hộ ông C được UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ số AD533004, vào sổ số 00708 ngày 23/8/2005, thửa đất số 268, tờ bản đồ số 2, diện tích 25.618m², mục đích sử dụng R.T.S, thời hạn

sử dụng đến tháng 8/2055. Bà T cho rằng gia đình bà vẫn canh tác trên mảnh đất đó nhiều năm nay có nhiều hộ liền kề đều biết nhưng UBND Huyện B lại cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C. Vì vậy, bà khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Tuyên bố hành vi hành chính của UBND Huyện B trong việc cấp đất cho hộ ông Đỗ Văn C và bà Nguyễn Thị H tại GCNQSDĐ AD533004, vào sổ số 00708 cấp ngày 23/8/2005 là trái Pháp luật.

2/ Hủy GCNQSDĐ số AD533004, vào sổ số 00708 do UBND Huyện B cấp ngày 23/8/2005 cho hộ ông Đỗ Văn C và bà Nguyễn Thị H.

3/ Hủy toàn bộ Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện B về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp vì trái thẩm quyền.

Theo nội dung trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện Ủy ban nhân dân Huyện B:

Năm 1998 UBND Huyện B cấp cho gia đình ông H 02 GCNQSDĐ cụ thể như sau:

1/ GCNQSDĐ số N 602425, vào sổ số 195, ngày 09/10/1998, gồm 23 thửa đất, tại Thôn T, xã Gia P, Huyện B, tỉnh Lào Cai với tổng diện tích 6.997m² mục đích sử dụng đất VT, đất ở và đất lúa, theo đúng quy định.

2/ GCNQSDĐ số N 599723, vào sổ số 00053, ngày 31/12/1998, tại Thôn T, xã Gia P, Huyện B, tỉnh Lào Cai với diện tích 64.000m², mục đích sử dụng R.T.S.X. Số hiệu và diện tích thửa đất chưa thiết lập bản đồ địa chính (Diện tích đất được cấp chỉ khoanh vẽ không có cơ sở để xác định).

Năm 2005 thực hiện Văn bản số 390/CV ngày 25/7/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường (N&MT) tỉnh Lào Cai về việc đề nghị UBND huyện ra quyết định thu hồi, cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ lâm nghiệp cho nhân dân các xã trong địa bàn Huyện B. Theo bản đồ địa chính đo đạc đã được nghiệm thu, UBND Huyện B đã ban hành Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, V/v thu hồi GCNQSDĐ lâm nghiệp, trong đó có GCNQSDĐ số phát hành N599723, vào sổ số 00053 ngày 31/12/1998 của hộ ông Phạm Văn H, đồng thời ban hành Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, V/v cấp lại GCNQSDĐ lâm nghiệp, trong đó hộ ông H, bà T được cấp đổi lại GCNQSDĐ số phát hành AD 533975, vào sổ số 00404, ngày 23/8/2005 tại thửa đất số 306,

tờ bản đồ 02, diện tích 106.924m², mục đích sử dụng, Đất rừng sản xuất (RTS), địa chỉ thửa đất: TK222-6.

Cùng ngày 23/8/2005 UBND Huyện B cấp cho hộ ông C, bà H GCNQSDĐ số phát hành AD 533044 (Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 02), địa chỉ thửa đất TK222-6 tại Thôn Xuân L, xã Gia P, Huyện B, diện tích 25.618m² mục đích sử dụng: R.T.S, thời hạn sử dụng 8/2005 - 8/2055.

Qua kiểm tra bản đồ địa chính xác định thửa đất của hộ ông C và thửa đất của bà T không có sự chồng chéo nhau. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C và bà H trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất của hộ ông, bà là do bố mẹ ông là ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị C khai phá mảnh nương và sử dụng canh tác từ năm 1981. Đến năm 2004 do đất bạc màu nên gia đình ông không canh tác nữa mà giữ làm rừng tái sinh, cùng năm đó ông Đỗ Văn T qua đời nên gia đình ông tiếp quản trông nom. Năm 2005 thì ông bà được UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ, ngày 03/01/2022 bà T đến chặt cây để bán thì ông ngăn cản không cho chặt cây. Ngày 01/6/2022 bà T cho người phát và chặt cây, ông đã yêu cầu bà T không được chặt cây nhưng bà T vẫn tiếp tục chặt nên ông đã báo cáo với Ban quản lý Thôn Xuân L. Tranh chấp giữa hai gia đình đã được Ban quản lý Thôn Xuân L, Ban quản lý Thôn T và UBND xã Gia P hòa giải nhưng không thành. Đến nay, bà T khởi kiện ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 193 Luật Tố tụng hành chính quyết định bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về việc hủy GCNQSDĐ số AD 533044 do UBND Huyện B cấp ngày 23/8/2005 cho hộ ông Đỗ Văn C, bà Nguyễn Thị H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, hủy một phần Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện B về việc giao đất và cấp GCNQSD đất lâm nghiệp đối với hộ ông C, bà H; Tuyên án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa, Người khởi kiện bà Lương Thị T, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Văn Minh N và Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Nguyễn Trung T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn C, bà Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ (lần thứ hai) nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện:

Theo Đơn khởi kiện bà T yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hành vi hành chính của UBND Huyện B trong việc cấp đất cho hộ ông C và bà H tại GCNQSDĐ số AD533004, ngày 23/8/2005 là trái pháp luật và hủy GCNQSDĐ. Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 của Chủ tịch UBND Huyện B về giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp. Xét thấy, đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc tuyên bố hành vi hành chính của UBND Huyện B trong việc cấp đất cho hộ ông C, bà H tại GCNQSDĐ số AD 533004 ngày 23/5/2005 là trái pháp luật không phải hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính, trường hợp việc cấp GCNQSDĐ của UBND Huyện B trái pháp luật thì là căn cứ để hủy GCNQSDĐ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án là “*Về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, quyết định hành chính được khởi kiện trong thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 116, Điều 30, 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 của Chủ tịch UBND Huyện B, V/v giao đất và cấp GCNQSDĐ và GCNQSDĐ số AD533004 do UBND Huyện B cấp ngày 23/8/2005 cho hộ ông C, bà H:

[3.1] Về thẩm quyền:

Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, V/v giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân do Chủ tịch UBND Huyện B ban hành là không đúng quy định về thẩm quyền theo khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai 2003. Giấy CNQSDĐ số AD 533004 cấp ngày 23/8/2005 cho hộ ông C, bà H do UBND Huyện B cấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai 2003.

[3.2] Về trình tự, thủ tục:

Ngày 26/8/2004, ông C có Đơn xin giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp, ngày 04/9/2004, đại diện Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Huyện B, cơ quan kiểm lâm Huyện B, UBND xã Gia P, cán bộ địa chính xã, cán bộ kỹ thuật đã lập Biên bản giao đất ngoài thực địa cho ông C. Ngày 23/8/2005, Chủ tịch UBND Huyện B ban hành Quyết định số 3346/QĐ-UBND, V/v giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho 344 hộ gia đình trong đó có hộ ông C. Ngày 23/8/2005, UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ số AD 533004, cho hộ ông C.

Xét thấy, UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C là cấp GCNQSDĐ lần đầu. Theo quy định tại Điều 123 Luật Đất đai 2003 thì hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ gồm có: Đơn xin cấp GCNQSDĐ, giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật này (nếu có) văn bản ủy quyền xin cấp GCNQSDĐ (nếu có). Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai như sau:

“UBND xã, thị trấn có trách nhiệm thẩm tra, xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất; trường hợp người đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì thẩm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; công bố công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong thời gian

mười lăm (15) ngày; xem xét các ý kiến đóng góp đối với các trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường”.

Theo các tài liệu, chứng cứ do UBND Huyện B cung cấp thì hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai. Tuy nhiên, trong hồ sơ cũng không có tài liệu thể hiện việc UBND xã đã tiến hành thẩm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất, công bố công khai danh sách tại trụ sở UBND xã. Như vậy, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C là không đúng theo quy định.

[3.3] Về nội dung:

Người khởi kiện bà T cho rằng việc UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ là trái quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Cụ thể, ngày 31/12/1998 hộ ông Phạm Văn H (chồng bà T) được UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ số N599723, vào sổ số 00053 đối với thửa đất số 1-VI, tờ bản đồ 222, diện tích 64.000m², mục đích sử dụng R.T.S.X. Gia đình bà T quản lý, sử dụng diện tích đất này ổn định, đến nay có nhiều cây gỗ to trên thửa đất không bị chặt phá. Tuy nhiên, năm 2022 gia đình bà T tiến hành chặt cây để thay thế giống cây trồng khác thì ông C ngăn cản và cho rằng thửa đất này gia đình ông C đã được cấp GCNQSDĐ. Bà T cho rằng việc UBND Huyện B ban hành Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 và cấp GCNQSDĐ số AD 533004, ngày 23/8/2005 cho hộ ông C đã chồng chéo lên diện tích đất của gia đình bà đã sử dụng ổn định.

Xét thấy, năm 1998 hộ ông Phạm Văn H (chồng bà T) được UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 64.000m². Căn cứ văn bản ý kiến của UBND Huyện B và hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1998 cho hộ ông H thể hiện ranh giới thửa đất phía Bắc giáp lô 2, phía Nam giáp lô 14, phía Đông giáp xã Xuân Giao, phía Tây giáp ruộng, trong GCNQSDĐ không có sơ đồ thửa đất. Như vậy, thửa đất diện tích 64.000m² mà hộ bà T được cấp GCNQSDĐ năm 1998 đến nay không có cơ sở để xác định chính xác diện tích, ranh giới, vị trí tại thực địa. Năm 2005, UBND Huyện B đã thực hiện thu hồi GCNQSDĐ số N599723 cấp ngày 31/12/1998 cho hộ ông H, bà T để cấp đổi GCNQSDĐ, cụ thể hộ ông H, bà T được cấp lại GCNQSDĐ số AD 533975, số vào sổ 00404 ngày 23/8/2005 (Thửa đất số 306, tờ bản đồ số 02, diện tích 106.924m²). Tuy nhiên, đến nay hộ bà T chưa nộp lại GCNQSDĐ được cấp năm 1998 và cũng không nhận

GCNQSDĐ được cấp lại năm 2005. Bà T cho rằng gia đình bà không được biết và cũng không nhận được văn bản liên quan đến việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp năm 1998 để cấp lại. Theo hồ sơ cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông H do UBND Huyện B cung cấp thì chỉ có Đơn xin giao đất, Biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa, Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, V/v thu hồi GCNQSDĐ, Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 v/v cấp lại GCNQSDĐ. Người bị kiện UBND Huyện B không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã giao hoặc thông báo thu hồi và cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông H, bà T. Thực tế đến nay gia đình bà T vẫn chưa nhận GCNQSDĐ được cấp lại năm 2005, gia đình bà không xác định được vị trí thửa đất được cấp lại nên mặc dù trong hồ sơ thể hiện có biên bản giao đất ngoài thực địa nhưng biên bản này là không phù hợp.

Theo văn bản ý kiến của UBND Huyện B xác định thửa đất cấp cho hộ bà T theo GCNQSDĐ số AD 533975 (Thửa đất số 306, tờ bản đồ số 02, diện tích 106.924m²) và thửa đất cấp cho hộ ông C theo GCNQSDĐ số AD 533044 (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.618m²) là không chồng chéo. Tuy nhiên, GCNQSDĐ cấp cho hộ ông C là cấp quyền sử dụng đất lần đầu, GCNQSDĐ cấp cho hộ bà T là cấp lại nhưng trong hồ sơ cấp lại GCNQSDĐ không có tài liệu chứng minh vị trí thửa đất cấp lại có đúng vị trí thửa đất theo GCNQSDĐ đã bị thu hồi, không có căn cứ xác định thửa đất được cấp lại GCNQSDĐ có cấp theo đúng hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà T trước đó hay không. Vì vậy, không có căn cứ chứng minh việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C là đảm bảo không chồng chéo vào diện tích đất mà hộ bà T đã được cấp năm 1998.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Theo biên bản thẩm định ngày 15/9/2022 xác định: Thửa đất của hộ ông C được UBND Huyện B cấp ngày 23/8/2005 có diện tích là 25.618m² đã cấp chồng lên khu đất bà T đã sử dụng ổn định từ trước, diện tích chồng lấn là 5.148,7m². Phía hộ ông C cũng thừa nhận là khu đất đó bà T đã sử dụng ổn định từ trước, việc UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông năm 2005 ông không biết, đến nay khi đo đạc thì mới biết có sự chồng chéo.

[4] Từ những phân tích trên xét thấy, việc UBND Huyện B cấp GCNQSDĐ số AD 533044 ngày 23/8/2005 cho hộ ông C, bà H là đúng thẩm quyền. Đối với Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, V/v giao đất và cấp GCNQSDĐ của Chủ tịch UBND Huyện B là không đúng quy định về thẩm quyền. Tuy nhiên việc này không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các

đương sự, nhưng, về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C, bà H là không đúng, không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2003 và cũng không có tài liệu về việc thẩm tra, xác minh nguồn gốc, hiện trạng thửa đất. Ngoài ra, việc UBND Huyện B thu hồi và cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông H, bà T cũng không xác định được thửa đất cấp lại cho bà T trùng với vị trí thửa đất đã được cấp năm 1998 và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà T. Việc UBND Huyện B thực hiện cấp mới GCNQSDĐ cho hộ ông C, bà H và cấp lại GCNQSDĐ cho hộ bà T không đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, không có căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất của hộ ông C và không có căn cứ xác định thửa đất được cấp không có tranh chấp. Điều này dẫn đến xảy ra việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình với nhau, diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C, bà H có một phần chồng chéo vào diện tích mà gia đình bà T đã sử dụng ổn định được các bên xác nhận. Vì vậy, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T về việc hủy GCNQSDĐ số AD 533004 ngày 23/8/2005 do UBND Huyện B cấp cho hộ ông C, bà H và hủy một phần Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 v/v giao đất và cấp GCNQSDĐ của Chủ tịch UBND Huyện B đối với hộ ông C, bà H là có căn cứ chấp nhận.

[5] Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, xác định thửa đất cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C, bà H có một phần diện tích chồng chéo lên diện tích đất mà hộ bà T đã sử dụng ổn định được các bên đều thừa nhận. Ngày 22/9/2022 UBND Huyện B đã ban hành Quyết định số 5082/QĐ-UBND, V/v thu hồi GCNQSDĐ số phát hành AD 533004 ngày 23/8/2005 của hộ ông C, bà H, lý do thu hồi: GCNQSDĐ cấp không đúng diện tích đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013.

Xét thấy, việc UBND Huyện B ban hành Quyết định thu hồi GCNQSDĐ đã cấp là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, UBND Huyện B không xem xét để hủy bỏ một phần Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, V/v giao đất và cấp GCNQSDĐ của Chủ tịch UBND Huyện B đối với hộ ông C, bà H là thiếu, vì GCNQSDĐ cấp cho hộ ông C, bà H được ban hành căn cứ vào quyết định này. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện về việc hủy GCNQSDĐ số phát hành AD 533004 do UBND Huyện B cấp ngày 23/8/2005 của hộ ông C, bà H không còn nên cần bác yêu cầu khởi kiện này của bà T. Đối với yêu cầu về việc hủy một phần Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 của Chủ tịch UBND Huyện B được chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần nên người bị kiện UBND Huyện B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 9.800.000 đồng (*Chín triệu tám trăm ngàn*

đồng chắn). Xác nhận UBND Huyện B đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên người khởi kiện bà Lương Thị T không phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm. Người bị kiện UBND Huyện B phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 50, Điều 123 Luật Đất đai 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai; Điều 100 Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T như sau:

Hủy một phần Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện B về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Đỗ Văn C, bà Nguyễn Thị H.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về việc: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 533004 do Ủy ban nhân dân Huyện B cấp ngày 23/8/2005 của hộ ông Đỗ Văn C, bà Nguyễn Thị H.

3. Về chi phí tố tụng:

Ủy ban nhân dân Huyện B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 9.800.000 đồng (*Chín triệu tám trăm ngàn đồng chẵn*). Xác nhận Ủy ban nhân dân Huyện B đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

4. Về án phí:

Bà Lương Thị T không phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm. Trả lại cho bà Lương Thị T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000171 ngày 31/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.

Ủy ban nhân dân Huyện B, tỉnh Lào Cai phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều

6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- Cục THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phòng Chí Thiện